

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ**

**BAROTEX VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công thương được cổ phần hoá theo Quyết định số 1189/QĐ- BTM ngày 23/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty đã chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006399 ngày 05/01/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 9 ngày 23/08/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Trung Thiện	Chủ tịch
Bà Thái Thị Đoan Trang	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Đào Văn Toàn	Thành viên
Ông Lê Hồng Xuân	Thành viên
Ông Phạm Kỳ Hưng	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Trần Hưng	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Đăng Phong	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh HCM

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Tuyết Hương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2015)
Bà Vương Thị Lan Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2015)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Mai Trần Hưng**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2016

5-1  
3TY  
EMPH  
KIET  
AP  
AN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam được lập ngày 07 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Biên bản xác nhận công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2015.
- Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Chi phí dự phòng ghi nhận thiếu là 6.244.215.163 đồng, bao gồm:
  - + Số liệu tại Văn phòng Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam là 880.000.000 đồng
  - + Số liệu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh là 2.602.965.148 đồng
  - + Số liệu tại Xí nghiệp Giấy là 2.761.250.015 đồng.



- Trong chỉ tiêu "Hàng tồn kho"- MS 141, đơn vị đang theo dõi giá trị hàng hóa, số tiền 1.004.708.436 đồng. Đây là hàng nhập khẩu để bán trong nước, tuy nhiên do hàng hóa chưa đạt chất lượng nên từ năm 2009 mặc dù vẫn gửi tại kho của khách hàng nhưng chưa nghiệm thu bàn giao để ghi nhận doanh thu, giá vốn. Công ty cũng chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng hóa này.
- Văn phòng Công ty chưa hạch toán chi phí lãi vay phải trả Quỹ hỗ trợ, số tiền là 1.499.641.517 đồng (Đây là khoản lãi treo trước cổ phần hóa, Công ty đang làm thủ tục xin xóa đối với khoản lãi vay này).
- Công ty đang tính, kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động chuyển nhượng vốn.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Nguyễn Quốc Dũng**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
 số: 0285-2013-002-1  
 Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Thị Nhân**  
 Kiểm toán viên  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
 số: 2959-2016-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>70.268.643.318</b>	<b>80.363.182.487</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.859.793.042	13.355.013.921
111	1. Tiền		8.524.676.318	12.334.872.212
112	2. Các khoản tương đương tiền		335.116.724	1.020.141.709
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.760.339.200	6.080.405.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.602.808.799	10.602.808.799
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.842.469.599)	(4.522.403.799)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.434.845.822	56.880.567.666
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	36.233.080.923	22.424.598.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.696.055.500	8.263.685.582
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4.064.670.852	7.364.670.852
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	11.304.594.123	18.826.351.743
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.863.555.576)	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.260.588
140	IV. Hàng tồn kho	08	1.037.208.437	1.438.255.383
141	1. Hàng tồn kho		1.037.208.437	1.438.255.383
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.176.456.817	2.608.940.517
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	208.540.258	121.479.421
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.967.916.559	1.651.371.141
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	836.089.955
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>105.980.554.970</b>	<b>107.650.931.948</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.000.000	119.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	24.000.000	119.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.516.162.171	6.901.757.230
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.351.773.931	2.737.368.990
222	- Nguyên giá		9.532.278.288	10.339.631.438
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.180.504.357)	(7.602.262.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4.164.388.240	4.164.388.240
228	- Nguyên giá		4.164.388.240	4.164.388.240
230	III. Bất động sản đầu tư	12	12.598.819.675	14.566.107.956
231	- Nguyên giá		35.200.903.791	36.104.974.587
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.602.084.116)	(21.538.866.631)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	19.129.718.921	19.129.718.921
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.129.718.921	19.129.718.921
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	65.755.000.000	65.755.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		65.755.000.000	65.755.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		956.854.203	1.179.347.841
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	956.854.203	1.179.347.841
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>176.249.198.288</b>	<b>188.014.114.435</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>63.223.571.663</b>	<b>80.314.323.595</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>62.181.881.308</b>	<b>79.191.133.235</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.993.655.535	282.454.383
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.602.363.383	5.691.812.300
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.994.219.984	812.793.497
314	4. Phải trả người lao động		865.660.590	4.913.884
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	412.876.263	1.018.716.341
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	523.406.801	691.577.767
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	681.032.732	567.491.716
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	47.865.446.371	71.050.768.396
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	(1.113.476.087)
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		243.219.649	184.081.038
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.041.690.355</b>	<b>1.123.190.360</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	1.041.690.355	1.123.190.360
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>113.025.626.625</b>	<b>107.699.790.840</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>113.025.626.625</b>	<b>107.699.790.840</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		875.378.428	875.378.428
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.395.073.642	3.254.315.465
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.755.174.555	3.570.096.947
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(560.217.930)	(104.521.308)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.315.392.485	3.674.618.255
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>176.249.198.288</b>	<b>188.014.114.435</b>

Người lập biểu



Dương Thị Quế

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Oanh

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016



Mai Trần Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	140.274.649.444		139.715.109.323	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-		401.759.463	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.274.649.444		139.313.349.860	
11	4. Giá vốn hàng bán	25	119.697.119.714		115.893.272.415	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.577.529.730		23.420.077.445	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14.447.330.741		2.900.438.601	
22	7. Chi phí tài chính	27	6.222.865.214		2.719.061.207	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.261.434.711		1.759.965.974	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-		-	
25	9. Chi phí bán hàng	28	9.164.187.087		10.107.651.951	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.824.504.649		11.485.053.814	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.813.303.521		2.008.749.074	
31	12. Thu nhập khác	30	10.336.865.556		6.239.260.384	
32	13. Chi phí khác	31	4.314.118.160		3.839.189.255	
40	14. Lợi nhuận khác		6.022.747.396		2.400.071.129	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.836.050.917		4.408.820.203	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.520.658.432		734.201.948	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.315.392.485		3.674.618.255	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	932		367	

Người lập biểu



Dương Thị Quế

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Oanh

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Trần Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.836.050.917	4.408.820.203
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.957.772.953	1.767.988.248
03	- Các khoản dự phòng		5.297.097.463	454.341.414
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.914.132)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.604.391.879)	(14.612.207.898)
06	- Chi phí lãi vay		3.261.434.711	1.759.965.974
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.728.050.033	(6.221.092.059)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.680.264.026)	(3.430.181.997)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		401.046.946	(14.903.550)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.579.131.906	2.781.796.723
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		135.432.801	591.253.665
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.334.194.700)	(1.678.152.522)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.095.401.101)	(1.641.173.462)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(925.651.478)	(951.998.542)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.532.476.401)	(19.126.673.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.045.454.546	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.012.330.028)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.300.000.000	36.029.330.808
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(65.133.078.964)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.658.460.503	12.217.669.972
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.400.271.838	5.434.931.539
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		57.710.002.635	110.491.285.025
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(80.895.324.660)	(48.049.540.775)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.009.673.853)	(4.484.249.915)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.355.013.921	11.494.577.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.914.132	57.544.216
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>8.859.793.042</u>	<u>13.355.013.921</u>

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Quế

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Mai Trần Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công thương được cổ phần hoá theo Quyết định số 1189/QĐ- BTM ngày 23/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty đã chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006399 ngày 05/01/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 9 ngày 23/08/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại
- Dịch vụ cho thuê văn phòng

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

- + Kinh doanh nguyên liệu (bột giấy) và phế liệu giấy dùng để sản xuất giấy vàng mã, giấy văn phòng phẩm, giấy vệ sinh dùng một lần, tã giấy trẻ em, băng vệ sinh;
- + Kinh doanh nông, lâm sản, sản phẩm gỗ, khoáng sản, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng, vật liệu điện, hàng công nghiệp, giày dép, hàng da, giả da, hàng tiêu dùng và thực phẩm;
- + Bán lẻ máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- + Bán lẻ máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- + Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- + Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- + Bán lẻ phân bón;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Kinh doanh kho, bãi, nhà xưởng sản xuất và máy móc thiết bị phục vụ nhà xưởng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- + Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất và kinh doanh;
- + Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu hàng mây tre, gốm sứ, cói, đay, lá sợi thảo mộc, hàng thủ công mỹ nghệ (son mài, thêu ren).



- Công ty có các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Tp. Hồ Chí Minh	TP. HCM	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Tp. Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Giày Barotex	Tỉnh Hưng Yên	Kinh doanh thương mại

#### Cấu trúc Công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Barotex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Barotex Hà Nội	TP. Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại

(\*): Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Barotex Hải Phòng được hợp nhất từ ngày 01/01/2015 đến ngày 15/01/2015 do Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam đã bán toàn bộ phần vốn góp này.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.5. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính [riêng] có liên quan.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	422.901.445	536.264.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.101.774.873	11.798.608.013
Các khoản tương đương tiền	335.116.724	1.020.141.709
	<b>8.859.793.042</b>	<b>13.355.013.921</b>



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	10.602.808.799	3.760.339.200	(6.842.469.599)	10.602.808.799
<i>Cổ phiếu IDJ</i>	10.602.432.645	3.760.000.000	(6.842.432.645)	10.602.432.645
<i>Cổ phiếu SHB</i>	376.154	339.200	(36.954)	376.154
	<b>10.602.808.799</b>	<b>3.760.339.200</b>	<b>(6.842.469.599)</b>	<b>10.602.808.799</b>
				<b>6.080.405.000</b>
				<b>(4.522.403.799)</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này theo giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày lập BCTC trên sàn HNX.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Trường song ngữ Hà Nội Academy IDJ-Education	65.755.000.000	65.755.000.000	-	65.755.000.000
	<b>65.755.000.000</b>	<b>65.755.000.000</b>	<b>-</b>	<b>65.755.000.000</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.





**7. NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ tồn đọng của 5 đơn vị cơ sở làm hàng mây tre xuất khẩu từ những năm trước	1.058.216.915	-	1.058.216.915	1.058.216.915
Doanh nghiệp Mây tre đan Xuất khẩu Minh Thanh	186.471.360	-	186.471.360	186.471.360
Các khoản khác	618.867.301	-	618.867.301	618.867.301
	<b>1.863.555.576</b>	<b>-</b>	<b>1.863.555.576</b>	<b>1.863.555.576</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	134.000	-
- Hàng hóa	1.037.208.437	-	1.438.121.383	-
	<b>1.037.208.437</b>	<b>-</b>	<b>1.438.255.383</b>	<b>-</b>

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- <i>Mua sắm</i>	<b>17.387.885.164</b>	<b>17.387.885.164</b>
02 căn hộ có mã số 14-B và 15-M thuộc dự án Lesman - C.T Plaza số 117 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, TP HCM (*)	17.387.885.164	17.387.885.164
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	<b>1.741.833.757</b>	<b>1.741.833.757</b>
Dự án XD Công trình tổ hợp nhà ở và văn phòng cho thuê tại 100 Thái Thịnh - Hà Nội (**)	1.741.833.757	1.741.833.757
	<b>19.129.718.921</b>	<b>19.129.718.921</b>

(\*) Công ty ứng tiền đầu tư mua sắm 02 căn hộ thuộc dự án Lesman - C.T Plaza số 117 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, TP HCM theo biên bản thỏa thuận đối trừ công nợ 3 bên số 132/2014/TTBL ngày 29/12/2013 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành Phố mới và Công ty Cổ phần C.T - Phương Nam về việc nhận chuyển nhượng 2 căn hộ trên theo phương thức bù trừ với khoản nợ gốc và lãi cho vay. Hiện nay dự án này vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(\*\*) Dự án XD Công trình tổ hợp nhà ở và VP cho thuê tại 100 Thái Thịnh - Hà Nội đang trong quá trình chờ cấp phép xây dựng.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.312.089.398	88.903.278	3.676.469.942	262.168.820	10.339.631.438
- Mua trong năm	88.470.000	-	1.242.006.182	-	1.330.476.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.202.000.219	-	-	-	1.202.000.219
Số giảm trong năm	(1.786.471.823)	-	(1.553.357.728)	-	(3.339.829.551)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.786.471.823)	-	-	-	(1.786.471.823)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.553.357.728)	-	(1.553.357.728)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.816.087.794</b>	<b>88.903.278</b>	<b>3.365.118.396</b>	<b>262.168.820</b>	<b>9.532.278.288</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	5.542.184.012	88.903.278	1.774.083.754	197.091.404	7.602.262.448
- Khấu hao trong năm	253.243.857	-	361.407.259	30.891.096	645.542.212
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.341.331.119)	-	-	-	(1.341.331.119)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(725.969.184)	-	(725.969.184)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.454.096.750</b>	<b>88.903.278</b>	<b>1.409.521.829</b>	<b>227.982.500</b>	<b>6.180.504.357</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	769.905.386	-	1.902.386.188	65.077.416	2.737.368.990
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.361.991.044</b>	<b>-</b>	<b>1.955.596.567</b>	<b>34.186.320</b>	<b>3.351.773.931</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.339.888.880 đồng



**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	4.164.388.240	4.164.388.240
Số dư cuối năm	<b>4.164.388.240</b>	<b>4.164.388.240</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	4.164.388.240	4.164.388.240
Tại ngày cuối năm	<b>4.164.388.240</b>	<b>4.164.388.240</b>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	36.104.974.587	36.104.974.587
Số tăng trong năm	1.786.471.823	1.786.471.823
Điều chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.786.471.823	1.786.471.823
Số giảm trong năm	(2.690.542.619)	(2.690.542.619)
Thanh lý, nhượng bán	(2.351.160.219)	(2.351.160.219)
Giảm khác	(339.382.400)	(339.382.400)
Số dư cuối năm	<b>35.200.903.791</b>	<b>35.200.903.791</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	21.538.866.631	21.538.866.631
Số tăng trong năm	2.653.561.860	2.653.561.860
Khấu hao trong năm	1.312.230.741	1.312.230.741
Điều chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.341.331.119	1.341.331.119
Số giảm trong năm	(1.590.344.375)	(1.590.344.375)
Thanh lý, nhượng bán	(1.255.077.805)	(1.255.077.805)
Giảm khác	(335.266.570)	(335.266.570)
Số dư cuối năm	<b>22.602.084.116</b>	<b>22.602.084.116</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	14.566.107.956	14.566.107.956
Tại ngày cuối năm	<b>12.598.819.675</b>	<b>12.598.819.675</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí hội trợ	208.540.258	121.479.421
	<b>208.540.258</b>	<b>121.479.421</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất khu B - Xí nghiệp Giày	673.274.945	782.725.985
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	175.887.085	248.525.989
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	105.366.380	144.364.617
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.325.793	3.731.250
	<b>956.854.203</b>	<b>1.179.347.841</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết phụ lục số 01 trang số 39)**

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- BSH HOME APPLIANCES, LTD	3.800.191.582	3.800.191.582	-	-
- SILVAT CO,LTD	-	-	163.754.383	163.754.383
- Phải trả các đối tượng khác	1.193.463.953	1.193.463.953	118.700.000	118.700.000
	<b>4.993.655.535</b>	<b>4.993.655.535</b>	<b>282.454.383</b>	<b>282.454.383</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	4.993.655.535	4.993.655.535	282.454.383	282.454.383
	<b>4.993.655.535</b>	<b>4.993.655.535</b>	<b>282.454.383</b>	<b>282.454.383</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	năm	cuối năm *
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	200.458.655	128.826.348	16.850.555.130	16.650.109.735	128.813.088
- Thuế xuất, nhập khẩu	520.854.966	-	11.630.470.288	11.109.615.322	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	501.211.676	2.520.658.432	2.095.401.101	926.469.007
- Thuế thu nhập cá nhân	-	23.565.473	296.130.370	277.385.276	42.310.567
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	114.776.334	159.190.000	5.603.366.837	3.751.153.181	1.896.627.322
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.500.000	11.500.000	-
	<b>836.089.955</b>	<b>812.793.497</b>	<b>36.912.681.057</b>	<b>33.895.164.615</b>	<b>2.994.219.984</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí lương	-	71.460.814
- Trích trước chi phí thuê nhà	90.000.000	21.578.227
- Trích trước chi phí lãi vay	20.939.012	93.699.001
- Trích trước chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	116.504.050	53.115.000
- Trích trước chi phí thu mua, xuất khẩu hàng hóa	39.796.918	181.163.167
- Chi phí phải trả khác	145.636.283	597.700.132
	<b>412.876.263</b>	<b>1.018.716.341</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	32.009.190	-
- Kinh phí công đoàn	16.356.426	16.356.426
- Bảo hiểm xã hội	-	8.349.377
- Phải trả về cổ phần hóa	47.250.642	216.407.483
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	333.680.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	251.736.474	326.378.430
<i>Trợ cấp thôi việc</i>	<i>11.602.500</i>	<i>11.602.500</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>6.076.232</i>	<i>15.750.085</i>
<i>Phải trả các khoản vận chuyển, bốc dỡ,... nhà cung cấp Châu Âu chi hộ</i>	<i>199.230.598</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>34.827.144</i>	<i>299.025.845</i>
	<b>681.032.732</b>	<b>567.491.716</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	954.663.595	985.135.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	87.026.760	138.055.360
<i>Chi phí khôi phục trạm biến áp 320KVA</i>	<i>87.026.760</i>	<i>138.055.360</i>
	<b>1.041.690.355</b>	<b>1.123.190.360</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê nhà	523.406.801	691.577.767
	<b>523.406.801</b>	<b>691.577.767</b>



**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	(1.113.476.087)
	<b>-</b>	<b>(1.113.476.087)</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	3.148.315.465	875.378.428	5.392.180.362	109.415.874.255
Tăng vốn trong năm trước	-	106.000.000	-	-	106.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.674.618.255	3.674.618.255
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.443.854.836)	(5.443.854.836)
Giảm khác	-	-	-	(52.846.834)	(52.846.834)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>3.254.315.465</b>	<b>875.378.428</b>	<b>3.570.096.947</b>	<b>107.699.790.840</b>
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	3.254.315.465	875.378.428	3.570.096.947	107.699.790.840
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.315.392.485	9.315.392.485
Phân phối lợi nhuận	-	140.758.177	-	(4.120.758.177)	(3.980.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(9.556.700)	(9.556.700)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>3.395.073.642</b>	<b>875.378.428</b>	<b>8.755.174.555</b>	<b>113.025.626.625</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 10.04.2015/NQ-ĐHĐCĐ-BRT ngày 16/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(140.758.177)
Trích Quỹ Ban điều hành	(400.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng	(280.000.000)
Trích Quỹ phúc lợi	(300.000.000)
Chi trả cổ tức (3% vốn điều lệ)	(3.000.000.000)
	<b>(4.120.758.177)</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	19.972.740.000	19,97%	19.972.740.000	19,97%
Vốn góp của cổ đông khác	<b>80.027.260.000</b>	<b>80,03%</b>	<b>80.027.260.000</b>	<b>80,03%</b>
- Đỗ Trung Thiện	14.128.960.000	14,13%	13.888.960.000	13,89%
- Lê Văn Hùng	10.497.230.000	10,50%	10.123.930.000	10,12%
- Lê Hồng Xuân	10.154.400.000	10,15%	10.154.400.000	10,15%
- Cổ đông khác	45.246.670.000	45,25%	45.859.970.000	45,86%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.000.000.000)	(4.500.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.395.073.642	3.254.315.465
	<b>3.395.073.642</b>	<b>3.254.315.465</b>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	120.484,71	254.528,81
Euro	EUR	91,75	46,46



**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	128.487.342.119	132.059.837.706
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.787.307.325	7.655.271.617
	<b><u>140.274.649.444</u></b>	<b><u>139.715.109.323</u></b>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	401.759.463
	<b><u>-</u></b>	<b><u>401.759.463</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.212.610.847	113.097.523.864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.484.508.867	2.795.748.551
	<b><u>119.697.119.714</u></b>	<b><u>115.893.272.415</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	828.063.618	960.058.962
Lãi bán các khoản đầu tư	12.658.460.503	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.556.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	431.616.340	383.979.639
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	529.190.280	-
	<b><u>14.447.330.741</u></b>	<b><u>2.900.438.601</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.261.434.711	1.759.965.974
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	529.190.280	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	121.921.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.562.834	153.131.523
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.320.065.800	494.783.992
Chi phí tài chính khác	35.611.589	189.258.682
	<b><u>6.222.865.214</u></b>	<b><u>2.719.061.207</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.736.549	233.941.275
Chi phí nhân công	2.975.039.788	2.858.794.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.097.057	365.334.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.503.023.874	4.036.072.880
Chi phí khác bằng tiền	3.069.289.819	2.613.509.147
	<b>9.164.187.087</b>	<b>10.107.651.951</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.798.555	27.917.909
Chi phí nhân công	5.058.644.009	3.840.917.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.224.404	180.144.106
Chi phí dự phòng	1.863.555.576	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.273.598.228	753.548.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.151.338.860	4.250.332.541
Chi phí khác bằng tiền	3.794.345.017	2.432.193.507
	<b>13.824.504.649</b>	<b>11.485.053.814</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	218.066.002	-
Tiền đền bù nhận được	4.500.000.000	41.313.292
Thuế được giảm	231.114.040	830.507.989
Thu nhập từ dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, tiền điện các kho cho thuê	5.123.836.313	4.934.359.275
Thu nhập khác	263.849.201	433.079.828
	<b>10.336.865.556</b>	<b>6.239.260.384</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	253.879.972	-
Tiền điện các kho cho thuê	3.949.013.468	3.829.989.255
Các khoản bị phạt	1.727.329	-
Chi phí khác	109.497.391	9.200.000
	<b>4.314.118.160</b>	<b>3.839.189.255</b>



**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.836.050.917	4.408.820.203
- Tại Công ty con có lãi	2.352.172.613	54.607.186
- Tại Công ty con bị lỗ	-	(489.825.671)
- Tại Công ty mẹ	9.483.878.304	4.844.038.688
Các khoản điều chỉnh tăng	321.946.169	-
- Chi phí không hợp lệ	1.946.169	-
- Thù lao HDQT	320.000.000	-
- Lãi vay tương ứng phần vốn góp thiếu	54.888.890	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(581.987.845)	(1.556.400.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.556.400.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(92.162.174)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(489.825.671)	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>11.630.898.131</b>	<b>7.261.240.406</b>
- Tại Công ty con	1.906.957.827	54.607.186
- Tại Công ty mẹ	9.723.940.304	3.287.638.688
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.520.658.432</b>	<b>734.201.948</b>
- Tại Công ty con	381.391.565	10.921.437
- Tại Công ty mẹ	2.139.266.867	723.280.511
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>2.520.658.432</b>	<b>734.201.948</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	12.932.049
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	501.211.676	1.395.251.141
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.095.401.101)	(1.641.173.462)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>926.469.007</b>	<b>501.211.676</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.315.392.485	3.674.618.255
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.315.392.485	3.674.618.255
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>932</b>	<b>367</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	634.535.104	261.859.184
Chi phí nhân công	8.033.683.797	6.699.711.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.957.772.953	1.767.988.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.188.512.734	6.628.943.687
Chi phí khác bằng tiền	12.658.696.015	9.029.951.221
	<b>27.473.200.603</b>	<b>24.388.454.316</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.859.793.042	-	13.355.013.921	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.561.675.046	(1.863.555.576)	41.369.950.644	-
Các khoản cho vay	4.064.670.852	-	7.364.670.852	-
Đầu tư ngắn hạn	10.602.808.799	(6.842.469.599)	10.602.808.799	(4.522.403.799)
Đầu tư dài hạn	65.755.000.000	-	65.755.000.000	-
	<b>136.843.947.739</b>	<b>(8.706.025.175)</b>	<b>138.447.444.216</b>	<b>(4.522.403.799)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	47.865.446.371	71.050.768.396
Phải trả người bán, phải trả khác	6.716.378.622	1.973.136.459
Chi phí phải trả	412.876.263	1.018.716.341
	<b>54.994.701.256</b>	<b>74.042.621.196</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

2017  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
KIỂM TOÁN



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.859.793.042	-	-	8.859.793.042
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.674.119.470	24.000.000	-	45.698.119.470
Các khoản cho vay	4.064.670.852	-	-	4.064.670.852
Đầu tư ngắn hạn	3.760.339.200	-	-	3.760.339.200
Đầu tư dài hạn	-	65.755.000.000	-	65.755.000.000
	<b>62.358.922.564</b>	<b>65.779.000.000</b>	<b>-</b>	<b>128.137.922.564</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.355.013.921	-	-	13.355.013.921
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.250.950.644	119.000.000	-	41.369.950.644
Các khoản cho vay	7.364.670.852	-	-	7.364.670.852
Đầu tư ngắn hạn	6.080.405.000	-	-	6.080.405.000
Đầu tư dài hạn	-	65.755.000.000	-	65.755.000.000
	<b>68.051.040.417</b>	<b>65.874.000.000</b>	<b>-</b>	<b>133.925.040.417</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	47.865.446.371	-	-	47.865.446.371
Phải trả người bán, phải trả khác	5.674.688.267	1.041.690.355	-	6.716.378.622
Chi phí phải trả	412.876.263	-	-	412.876.263
	<b>53.953.010.901</b>	<b>1.041.690.355</b>	<b>-</b>	<b>54.994.701.256</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	71.050.768.396	-	-	71.050.768.396
Phải trả người bán, phải trả khác	849.946.099	1.123.190.360	-	1.973.136.459
Chi phí phải trả	1.018.716.341	-	-	1.018.716.341
	<b>72.919.430.836</b>	<b>1.123.190.360</b>	<b>-</b>	<b>74.042.621.196</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	57.710.002.635	110.491.285.025
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(80.895.324.660)	(48.049.540.775)
<b>c) Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo</b>		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong năm	14.000.000.000	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	13.787.561.617	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	217.325.637	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong năm	1.171.470.447	-



### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	128.487.342.119	11.787.307.325	140.274.649.444	-	140.274.649.444
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	208.305.000	208.305.000	(208.305.000)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>128.487.342.119</b>	<b>11.995.612.325</b>	<b>140.482.954.444</b>	<b>(208.305.000)</b>	<b>140.274.649.444</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.242.006.182	1.290.470.219	2.532.476.401		2.532.476.401
Tài sản không phân bổ			176.249.198.288		176.249.198.288
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>176.249.198.288</b>	<b>-</b>	<b>176.249.198.288</b>
Nợ phải trả không phân bổ			63.223.571.663		63.223.571.663
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63.223.571.663</b>	<b>-</b>	<b>63.223.571.663</b>

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Hà Nội	TP HCM	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.262.363.659	32.721.852.137	5.290.433.648	140.274.649.444
Tài sản bộ phận	146.594.435.683	12.568.126.479	17.086.636.126	176.249.198.288
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.967.421.950	476.584.451	88.470.000	2.532.476.401

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

**Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn (1)	16.502.808.799	121	Chứng khoán kinh doanh (1)	10.602.808.799	16.502.808.799
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.522.403.799)	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.522.403.799)	(4.522.403.799)
135	Các khoản phải thu khác	7.441.180.782	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn (1)	7.364.670.852	(7.364.670.852)
136	Tài sản ngắn hạn khác	11.505.431.549	136	Phải thu ngắn hạn khác	18.826.351.743	(11.385.170.961)
139	Tài sản cố định hữu hình	2.737.368.990	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.260.588	(1.260.588)
158	Phải thu dài hạn khác	-	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	11.505.431.549
218	Tài sản cố định hữu hình	10.048.316.600	216	Phải thu dài hạn khác	119.000.000	(119.000.000)
222	- Nguyên giá	(7.310.947.610)	221	Tài sản cố định hữu hình	2.737.368.990	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	67.219.670.852	222	- Nguyên giá (2)	10.339.631.438	(291.314.838)
258	Đầu tư dài hạn khác (1)	1.007.002.076	223	- Giá trị hao mòn lũy kế (2)	(7.602.262.448)	291.314.838
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	683.680.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.755.000.000	1.464.670.852
333	Phải trả dài hạn khác	100.000.000.000	319	Phải trả ngắn hạn khác (3)	567.491.716	439.510.360
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.914.751.788	337	Phải trả dài hạn khác (3)	1.123.190.360	(439.510.360)
417	Quỹ đầu tư phát triển	339.563.677	411	Vốn góp của chủ sở hữu	100.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính		411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	100.000.000.000	-
			418	Quỹ đầu tư phát triển	3.254.315.465	(339.563.677)
						339.563.677

37 CÔNG  
NHIỆM  
IG KIẾ  
AA  
KIỂM





**PHỤ LỤC SỐ 01 - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2015		31/12/2015			
	Trong năm		Trong năm			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	71.050.768.396	71.050.768.396	57.710.002.635	80.895.324.660	47.865.446.371	47.865.446.371
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	23.906.686.250	23.906.686.250	43.750.002.635	48.735.324.660	18.921.364.225	18.921.364.225
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.944.082.146	5.944.082.146	-	-	5.944.082.146	5.944.082.146
Vay đối tượng khác	41.200.000.000	41.200.000.000	13.960.000.000	32.160.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
	<b>71.050.768.396</b>	<b>71.050.768.396</b>	<b>57.710.002.635</b>	<b>80.895.324.660</b>	<b>47.865.446.371</b>	<b>47.865.446.371</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	VND	8,5%/năm	Tin chấp	18.921.364.225	15.518.607.779
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	USD	5,5%/năm	Tin chấp	-	8.388.078.471
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục IDJ- AEC	VND	6% đến 12%	Tin chấp	19.000.000.000	39.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	12%/năm	Tin chấp	5.944.082.146	5.944.082.146
Ông Đỗ Trung Thiện	VND	0%/năm	Tin chấp	-	2.200.000.000
Bà Thái Doan Trang	VND	0%/năm	Tin chấp	4.000.000.000	-
				<b>47.865.446.371</b>	<b>71.050.768.396</b>

